VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 723 + 724)

Phụ lục I
THAY THẾ PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:
(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu và chứng từ kèm theo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 02	**Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu**	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
A	***Thông tin khai báo chung***		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. "E": Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã "J" trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác Lưu ý: - Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã "3". - Các trường hợp sử dụng mã "9": 1. Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã "1" đến "6". Ví dụ: vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,... 2. Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã "1"; trường hợp qua đường biển, nhập mã "3".	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
2.8	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập "mã người xuất khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/tên của người chỉ định xuất khẩu;	
2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng ký vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô "Phần ghi chú"; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.22	Mã nước	Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website Hải quan: www.customs.gov.vn). Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu. (2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan. (3) Trong trường hợp không xác định đươc mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.	X
2.23	Mã đại lý Hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v....)	Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		giám sát hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.	
2.25	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,…) - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,…) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,…. Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Phần ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo. - Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB). 2. Trường hợp đia điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NB**OZZ**) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Địa chỉ" tại chỉ tiêu "Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng".	
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập "ZZZ". (2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã "UNKNOWN" trong bảng mã) thì không cần nhập. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập "ZZZZZ". Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ).	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: (1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này. (2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.	
2.29	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Cảng - ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động) Lưu ý: (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999" (nếu có) Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,…).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	X
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: "A": hóa đơn thương mại "B": chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại "D": hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.36	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.	
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.	
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hang “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		"LDDT": Liên doanh đầu tư "OA": Mở tài khoản thanh toán "TTR": Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. "KC": Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã "KC" đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô "Phần ghi chú".	
2.39	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: 1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Lưu ý: - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng "Mã tiền tệ" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND". (2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền "B": Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) "C": Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền "D": Các trường hợp khác Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
2.40	Trị giá tính thuế	(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập "N" nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô "Số hóa đơn" thì không khai tiêu chí này.	
2.43	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	X
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.46	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng "Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.	X
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm) Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp	
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.57	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô "Số hiệu, ký hiệu", "Khai chi tiết trị giá", "Mô tả hàng hóa". - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu ";" (4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (5) Trường hợp đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung "đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần" và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục Hải quan đã thực hiện tham vấn).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ…) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: "A": Hướng dẫn sửa đổi "B": Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa***		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng "USD", phí nộp bằng "VND")	
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.	X
2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa #& mã nước xuất xứ. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm #& tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu #& tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,…). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.	
2.70	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm /không chịu thuế xuất khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu".	
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.73	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
2.74	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Lưu ý: - Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp thuê tài chính.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.75	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công.	
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này. (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay. (4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải ≤ số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống. Lưu ý: (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu ≤ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng…	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.	
Mẫu số 03	**Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan**	Thực hiện khai báo cùng thời điểm đăng ký tờ khai hải quan	
3.1	***Hóa đơn thương mại***	***Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại***	
3.1.1	*Thông tin chung*		
3.1.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	
3.1.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.1.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.1.1.4	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	
3.1.1.5	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.6	Ngày phát hành hóa đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hàng hóa	
3.1.1.7	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.1.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
3.1.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.1.2	*Hóa đơn thương mại (scan)*	Đính kèm bản scan hóa đơn thương mại hoặc chứng từ thay thế hóa đơn hoặc Bản kê hóa đơn	
3.1.3	*Các chứng từ khác*	Trường hợp khai báo thông tin hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn bằng Bản kê hóa đơn, đính kèm bản scan toàn bộ hóa đơn thương mại hoặc Chứng từ thay thế hóa đơn đã liệt kê tại Bảng kê	
3.2	***Bảng kê chi tiết hàng hóa***		
3.2.1	*Thông tin chung*		
3.2.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.2.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.2.1.4	Số bảng kê chi tiết	Nhập số của Bảng kê chi tiết	
3.2.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành Bảng kê chi tiết	
3.2.1.6	Tổng số lượng mặt hàng	Tổng số lượng mặt hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.7	Tổng số lượng kiện hàng	Tổng số lượng kiện hàng thuộc lô hàng và được liệt kê tại Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Bảng kê chi tiết hàng hóa	
3.2.2	*Bảng kê chi tiết hàng hóa (scan)*	*Đính kèm bản scan Bảng kê chi tiết hàng hóa*	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3	***Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương***		
3.3.1	*Thông tin chung*		
3.3.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	
3.3.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.3.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.3.1.4	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.5	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
3.3.1.6	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng. (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng "Mã người vận chuyển" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
3.3.1.7	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.8	Số lượng container	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.9	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.10	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên Website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.3.1.11	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
3.3.1.12	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
3.3.1.13	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
3.3.1.14	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.1.15	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
3.3.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
3.3.2	*Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (scan)*	*Đính kèm bản scan vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương*	
3.3.3	*Danh sách container*	*Đính kèm file Danh sách container theo định dạng chuẩn*	
3.4	***Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích)***		
3.4.1	*Thông tin chung giấy phép*		
3.4.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.4.1.2	Mã người được cấp giấy phép	Mã số thuế của người được cấp giấy phép	
3.4.1.3	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.4.1.4	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	
3.4.1.5	Loại giấy phép	1: bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: bản giấy	
3.4.1.6	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.7	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.8	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.4.1.9	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.4.1.10	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
3.4.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
3.4.2	*Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép*		
3.4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.4.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cấp phép	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.4.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.4.3	*Giấy phép (scan)*	Đính kèm bản scan giấy phép trong trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng bản giấy	
3.4.4	*Phiếu theo dõi trừ lùi (scan)*	Đính kèm bản scan Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp giấy phép thực hiện trừ lùi và đã được cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
3.5	***Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành***		
3.5.1	*Thông tin chung*		
3.5.1.1	Hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.2	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số thuế của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.3	Người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.4	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.5.1.5	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Bản điện tử cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia 2: Bản giấy	
3.5.1.6	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	1: Giấy thông báo miễn kiểm tra 2: Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành 3: Giấy đăng ký kiểm tra có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành 4: Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc chứng từ tương đương 5: Bản tự công bố sản phẩm 9: Chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành	X
3.5.1.7	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.8	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.9	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này	
3.5.1.10	Nơi cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.11	Người cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Người có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
3.5.1.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.5.2	*Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành*		
3.5.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
3.5.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
3.5.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
3.5.2.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3.5.3	*Chứng từ kiểm tra chuyên ngành (scan)*	Đính kèm bản scan giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chứng từ kiểm tra chuyên ngành được cấp dưới dạng bản giấy	
3.6	***Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư***		
3.6.1	*Thông tin chung*		
3.6.1.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.6.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.6.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.6.1.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2: Giấy chứng nhận đầu tư 3: Khác	X
3.6.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.7	Lĩnh vực/ngành nghề kinh doanh	Lĩnh vực/ngành nghề đã đăng ký chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.8	Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu phải chứng minh đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
3.6.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
3.6.2	*Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư (scan)*	*Đính kèm bản scan Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư*	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.7	***Hợp đồng ủy thác***		
3.7.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng ủy thác	
3.7.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.7.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.7.4	Mã số thuế người ủy thác	Mã số thuế người ủy thác (nếu có)	
3.7.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
3.7.6	Mã số thuế người nhận ủy thác	Mã số thuế người nhận ủy thác	
3.7.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
3.7.8	*Hợp đồng ủy thác (scan)*	*Đính kèm bản scan Hợp đồng ủy thác*	
3.8	***Tờ khai trị giá***		
3.8.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Tờ khai trị giá	
3.8.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.8.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.8.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Tờ khai trị giá	
3.8.5	*Tờ khai trị giá (scan)*	Đính kèm bản scan Tờ khai trị giá đã được khai hoàn chỉnh	
3.9	***Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)***		
3.9.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.9.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.9.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.9.4	Số C/O	Số tham chiếu của C/O	
3.9.5	Loại C/O (Form) C/O)	Loại C/O (Form) C/O)	X
3.9.6	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O	
3.9.7	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O	
3.9.8	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O	
3.9.9	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O	
3.9.10	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa	
3.9.11	Thời điểm nộp C/O	1: Nộp tại thời điểm làm thủ tục hải quan 2: Nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan	X
3.9.12	***Chứng từ chứng nhận xuất xứ*** *(scan)*	Đính kèm bản scan C/O	
3.10	***Danh mục máy móc, thiết bị***		
3.10.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.10.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.10.4	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Danh mục máy móc, thiết bị	
3.10.5	*Danh mục máy móc, thiết bị (scan)*	Đính kèm bản scan Danh mục máy móc, thiết bị	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
3.11	***Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%***		
3.11.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	
3.11.2	Mã người khai hải quan	Mã số thuế của người khai hải quan	
3.11.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
3.11.4	Mã phân loại hình thức chứng từ	1: Hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu 2: Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học 3: Hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học	X
3.11.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	
3.11.6	*Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% (scan)*	Đính kèm bản scan Chứng từ xác định hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%	

3. Chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung:

3.1. Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	**Tờ khai nhập khẩu**
1.1	Mã loại hình
1.2	Mã phân loại hàng hóa
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển (trừ trường hợp quy định tại khoản điểm b khoản 3 Điều 82 Thông tư này)
1.4	Cơ quan Hải quan
1.5	Mã người nhập khẩu
1.6	Mã đại lý hải quan
2	**Tờ khai xuất khẩu**
2.1	Mã loại hình
2.2	Mã phân loại hàng hóa
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
2.4	Cơ quan Hải quan
2.5	Mã người xuất khẩu
2.6	Mã đại lý hải quan

3.2. Trường hợp giải phóng hàng (BP), các chỉ tiêu sau không được khai bổ sung:

1	Mã loại hình
2	Mã phân loại hàng hóa
3	Mã hiệu phương thức vận chuyển
4	Cơ quan Hải quan
5	Mã người nhập khẩu
6	Mã người xuất khẩu
7	Mã đại lý hải quan
8	Số vận đơn
9	Số lượng
10	Tổng trọng lượng hàng (Gross)

11	Phương tiện vận chuyển
12	Ngày hàng đến
13	Địa điểm dỡ hàng
14	Địa điểm xếp hàng
15	Số lượng container
16	Phân loại hình thức hóa đơn
17	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
18	Mã lý do đề nghị BP
19	Mã ngân hàng bảo lãnh
20	Năm phát hành bảo lãnh
21	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
22	Số chứng từ bảo lãnh

4. Chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung

4.1. Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung trong thông quan trên Hệ thống (IDE/EDE)

Các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung trong thông quan là các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số 1 và mẫu số 2 điểm 1 Phụ lục này trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3.1 và điểm 4.3 Phụ lục này.

4.2 Chỉ tiêu thông tin Tờ khai bổ sung sau thông quan trên Hệ thống (AMA/AMC)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 04	**Tờ khai bổ sung sau thông quan**	Khi thực hiện đăng ký thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan	
A	***Thông tin chung***		
4.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai	
4.2	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.3	Nhóm xử lý hồ sơ	Nhập mã Đội thủ tục xử lý hồ sơ có liên quan (tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan www.customs.gov.vn.	X
4.4	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập một trong hai mã phân loại xuất nhập khẩu sau: "E": xuất khẩu; "I": nhập khẩu.	
4.5	Số tờ khai	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.6	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	X
4.7	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
4.8	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
4.9	Thời hạn tái nhập/tái xuất	Nhập thời hạn tái xuất/tái nhập trong trường hợp tạm nhập/tạm xuất.	
4.10	Mã người khai	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
4.11	Tên người khai	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
4.12	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (không phải nhập trong trường hợp hệ thống không tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị khác với mã bưu chính khai báo thì nhập lại mã bưu chính đúng.	
4.13	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.14	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
4.15	Mã lý do khai bổ sung	Nhập một trong các mã lý do khai bổ sung sau: "1": Sai sót về tính thuế. "2": Sai sót về trị giá hải quan. "3": Sai sót về thuế suất. "4": Sai sót về mã HS. "5": Sai sót về số lượng. "6": Các lý do khác.	
4.16	Mã tiền tệ của tiền thuế	Nhập mã đơn vị tiền tệ của tiền thuế (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan www.customs.gov.vn	
4.17	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
4.18	Năm phát hành hạn mức	(1) Nhập năm phát hành hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
4.19	Ký hiệu chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.20	Số chứng từ phát hành hạn mức	(1) Nhập số chứng từ hạn mức. (2) Bắt buộc phải nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".	
4.21	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. "B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D" trong trường hợp nộp thuế ngay.	
4.22	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.23	Năm phát hành bảo lãnh	(1) Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.24	Ký hiệu chứng từ phát hành bảo lãnh	(1) Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp. (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.25	Số chứng từ bảo lãnh	(1) Nhập số của chứng từ bảo lãnh do Ngân hàng cung cấp (2) Bắt buộc nhập trong trường hợp người khai hải quan đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
4.26	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo trước khi khai bổ sung.	X
4.27	Tỷ giá tiền thuế trước khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung.	
4.28	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	Nhập mã tiền tệ của trị giá khai báo sau khi khai bổ sung.	X
4.29	Tỷ giá tiền thuế sau khi khai bổ sung	Nhập tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung.	
4.30	Số quản lý nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.	
4.31	Phần ghi chú (trước khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan trước khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.32	Phần ghi chú (sau khi khai bổ sung)	Nhập nội dung liên quan sau khi khai bổ sung trong trường hợp nội dung này không phù hợp để nhập vào các ô khác.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung***		
4.33	Số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc	Nhập số thứ tự dòng hàng trên tờ khai gốc.	
4.34	Mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung	Nhập mô tả hàng hóa trước khi khai bổ sung.	
4.35	Mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mô tả hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.36	Mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	Nhập mã nước xuất xứ trước khi khai bổ sung	
4.37	Mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã nước xuất xứ sau khi khai bổ sung. (2) Trường hợp không khai bổ sung mô tả hàng hóa thì không cần phải nhập.	
4.38	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số “0” vào ô này.	
4.39	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	(1) Nhập số lượng trước khi khai bổ sung (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số “0” vào ô này.	
4.40	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng hàng hóa tính thuế trước khi khai bổ sung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.41	Mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa trước khi khai bổ sung. (2) Trong trường hợp khai bổ sung thêm dòng hàng mới thì nhập số "0".	
4.42	Thuế suất trước khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "KCT" trong trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.43	Số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung	Nhập số tiền thuế phải nộp trước khi khai bổ sung.	
4.44	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.45	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.46	Mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung	Nhập mã đơn vị tính của số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung.	
4.47	Mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung	(1) Nhập mã số hàng hóa sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu mã HS không thay đổi so với mã HS của tờ khai gốc.	
4.48	Thuế suất sau khi khai bổ sung	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có tại tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập liệu nếu thuế suất trùng với thuế suất của tờ khai gốc.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.49	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung	(1) Nhập số tiến thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền miễn thuế trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung bỏ đi 1 dòng hàng.	
4.50	Trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.51	Số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.52	Mã đơn vị số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế trước khi khai bổ sung	
4.53	Mã xác định thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã áp dụng thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.54	Thuế suất trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	
4.55	Số tiền thuế trước khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế trước khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập số "0" trong trường hợp khai bổ sung dòng hàng mới.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.56	Trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập trị giá tính thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.57	Số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số lượng tính thuế sau khi sau bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế và thu khác không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.58	Mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	Nhập mã đơn vị tính số lượng tính thuế sau khai bổ sung.	
4.59	Mã xác định thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập mã thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu mã áp dụng thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.60	Thuế suất sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập thuế suất sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (3) Có thể không nhập nếu thuế suất không thay đổi so với tờ khai gốc.	
4.61	Số tiền thuế sau khi khai bổ sung (thuế và thu khác)	(1) Nhập số tiền thuế sau khi khai bổ sung. (2) Nhập "*" sau đó nhập số tiền được miễn trong trường hợp được miễn thuế. (3) Nhập "0" trong trường hợp dòng hàng này chỉ có ở tờ khai gốc. (4) Có thể không nhập nếu số tiến thuế không thay đổi so với tờ khai gốc.	

4.3. Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung đối với tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đối với những chỉ tiêu thông tin không quy định tại điểm 4.1 và 4.2 Phụ lục này

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	**Khai bổ sung về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**		
A	***Thông tin chung***		
5.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
5.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
5.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
5.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
5.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
5.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
5.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung***		
5.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
5.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
5.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
5.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
5.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

5. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 06	**Đề nghị hủy tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu**		
6.1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy	
6.2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai.	
6.3	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6.4	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
6.5	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
6.6	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
6.7	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
6.8	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
6.9	Địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
6.10	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
6.11	Mã lý do hủy	Nhập một trong các mã lý do hủy sau: "1": Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. "2": Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. "3": Hủy do Hệ thống gặp sự cố. "4": Hủy do hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu. "5": Hủy do đưa vào nội địa để sửa chữa, tái chế. "6": Hủy do không đáp ứng yêu cầu kiểm tra chuyên ngành. "7": Hủy do khai sai các tiêu chí không được khai bổ sung. "8": Các lý do khác.	X
6.12	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.	
6.13	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm	

6. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến Tờ khai vận chuyển độc lập

6.1. Chỉ tiêu thông tin tờ khai vận chuyển độc lập

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	**Tờ khai vận chuyển độc lập**	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
A	***Thông tin chung***		
7.1	Số tờ khai vận chuyển	(1) Trường hợp đăng ký mới, người khai không phải nhập số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. (2) Trường hợp sửa tờ khai, người khai bắt buộc phải nhập số tờ khai cần sửa	
7.2	Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu	- Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ hoặc đến cửa khẩu khác, người khai hải quan chọn mã I. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; kho ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất, người khai hải quan chọn mã E. - Trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền Việt Nam và khai báo tờ khai vận chuyển khác, người khai hải quan chọn mã C.	
7.3	Cơ quan Hải quan	Là mã cơ quan Hải quan nơi tờ khai vận chuyển được gửi tới để xử lý (cơ quan Hải quan giám sát địa điểm lưu giữ hàng hóa). Mã này có tối đa 6 ký tự và được nhập theo 1 trong 2 cơ chế:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Hệ thống tự động quyết định dựa trên thông tin khai báo về Mã khu vực lưu giữ hàng hóa, hoặc; - Người khai nhập khi Mã cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý tờ khai vận chuyển khác với Mã do hệ thống quyết định.	
7.4	Mã người khai hải quan	1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan;	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính. (2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.	
7.5	Tên người khai hải quan	Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin tên người khai hải quan.	
7.6	Mã nhà vận chuyển	Nhập mã số thuế của người vận chuyển hàng hóa. Người vận chuyển có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: + Trường hợp người khai hải quan đồng thời là người vận chuyển: công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa. + Trường hợp công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa thuê công ty khác vận chuyển hàng hóa quá cảnh: công ty vận chuyển.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: công ty chịu trách nhiệm vận chuyển chặng nội địa của Việt Nam. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về kho hàng không kéo dài. - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu về địa điểm thu gom hàng lẻ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ ICD ra cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: công ty vận chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - Đối với hàng hóa nhập khẩu chuyển phát nhanh và hàng bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: công ty vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng hóa xuất khẩu chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.7	Tên nhà vận chuyển	- Trường hợp Mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống là người xuất khẩu hoặc nhập khẩu thì không phải khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.	
7.8	Địa chỉ của nhà vận chuyển	- Trường hợp mã nhà vận chuyển đã được đăng ký trước trên hệ thống thì không phải khai báo mục này. Khi thông tin này thay đổi so với thông tin đã đăng ký trước đó thì người khai thực hiện việc khai báo mục này. - Các trường hợp khác, người khai phải khai báo mục này.	
7.9	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.10	Ngày hợp đồng vận chuyển/ Ngày của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.11	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/ Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương	- Trường hợp hàng hóa quá cảnh thì người khai phải khai báo mục này.	
7.12	Mã phương tiện vận chuyển	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa do hệ thống đưa ra gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.13	Mã mục đích vận chuyển	(1) Trường hợp chọn mã I tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau: - ICD: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận tải đơn. - IFS: Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm thu gom hàng lẻ; - ILS: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho hàng không kéo dài; - IBC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung tại cửa khẩu nhập; - IEC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh; - IMC: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung đối với hàng bưu chính; - ITH: Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu khác. (2) Trường hợp chọn mã E tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau: - ECD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa đến cửa khẩu xuất. - EFS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ đến cửa khẩu xuất.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- ELS: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất. - EBD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. - ECP: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất. - EEC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất. - EMC: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính đến cửa khẩu xuất. - ECH: Hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan vận chuyển độc lập đã xác nhận vận chuyển đến đích sau đó thay đổi cửa khẩu xuất; - ESD: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; - EBM: Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính; - ETH: Hàng hóa xuất khẩu khác. (3) Trường hợp chọn mã C tại tiêu chí "Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu" thì chọn một trong các mã sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		CTR: Hàng hóa quá cảnh CTM: Hàng hóa trung chuyển CTH: Hàng hóa khác. Lưu ý: Việc khai báo mã mục đích vận chuyển sử dụng cho vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và khác phải tương ứng với việc khai Cờ báo nhập khẩu/xuất khẩu.	
7.14	Loại hình vận chuyển	1. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển phù hợp với thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: NR: Vận chuyển nói chung EA: Vận chuyển nói chung (trường hợp vận chuyển có nhiều điểm xếp/dỡ hàng) QU: Vận chuyển hàng phải qua kiểm dịch, hàng XNK có điều kiện KS: Vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản CT: Vận chuyển có chuyển đổi phương tiện vận tải 2. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì khai KS (vận chuyển hàng hóa có thủ tục đơn giản).	
7.15	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển khai báo phải nằm trong khoảng thời gian đăng ký tính từ ngày hiện hành theo hệ thống.	
7.16	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển	Khai thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển là 7 giờ tối thì khai là 19.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày (>=) dự kiến bắt đầu vận chuyển.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên	
7.18	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển	Khai thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển VD: trường hợp thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển là 7 giờ sáng thì khai là 07.	
7.19	Mã địa điểm xếp hàng (Khu vực chịu sự giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) đã được nhập thì không phải nhập Mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn	
7.20	Mã vị trí xếp hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). - Trường hợp mã địa điểm xếp hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng) Tham khảo bảng mã vị trí xếp - dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.21	Mã cảng/cửa khẩu/ ga xếp hàng	(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong các trường hợp sau: - Loại hình vận chuyển khai báo là PT, hoặc; - Đã khai báo mã vị trí xếp hàng (nơi chất hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.22	Tên địa điểm xếp hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô "Địa điểm xếp hàng". Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm xếp hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm xếp hàng.	
7.23	Mã địa điểm dỡ hàng (Khu vực chịu sư giám sát Hải quan)	Người khai hải quan nhập một trong các thông tin khai báo sau: - Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). - Trường hợp mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng) đã được nhập thì không phải nhập mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan). Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng và dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan/khai báo vận chuyển độc lập/OLA) trên website: www.customs.gov.vn.	
7.24	Mã vị trí dỡ hàng	Người khai hải quan khai báo một trong các thông tin sau: - Mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). - Trường hợp mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan) đã được nhập thì không phải nhập mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). Tham khảo bảng mã vị trí xếp - dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.25	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng (Mã cảng dỡ hàng)	(1) Người khai hải quan phải khai chỉ tiêu thông tin này trong trường hợp đã khai báo mã vị trí dỡ hàng (nơi dỡ hàng). (2) Các trường hợp khác, người khai không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này. Tham khảo bảng mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng trên website: www.customs.gov.vn.	
7.26	Tên địa điểm dỡ hàng	Hệ thống tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng trong trường hợp người khai hải quan khai thông tin tại ô "Địa điểm dỡ hàng". Trong trường hợp Hệ thống không tự động hỗ trợ cung cấp tên địa điểm dỡ hàng, người khai hải quan khai tên của địa điểm dỡ hàng.	
7.27	Tuyến đường	Khai thông tin về tuyến đường vận chuyển chính của hàng hóa. Độ dài khai báo tối đa là 35 ký tự không dấu. Ví dụ: hàng hóa vận chuyển từ Hải Phòng về Hà Nội và đi trên Quốc lộ 5 thì khai là HP-HN QL5.	
7.28	Loại bảo lãnh	Trường hợp phải nộp bảo lãnh theo quy định của pháp luật thì khai như sau: - Bảo lãnh riêng: mã A; - Bảo lãnh chung: mã B.	X
7.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì phải nhập mã của ngân hàng bảo lãnh. Tham khảo mã ngân hàng trên website: www.customs.gov.vn	
7.30	Năm phát hành bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về năm phát hành bảo lãnh theo định dạng YYYY.	
7.31	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về ký hiệu của chứng từ bảo lãnh.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.32	Số chứng từ bảo lãnh	Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung (B) thì nhập thông tin về số chứng từ bảo lãnh.	
7.33	Số tiền bảo lãnh	Khai số tiền bảo lãnh do người khai hải quan tự tính.	
7.34	Ghi chú 1	Người khai khai báo tại mục này các thông tin khác cần làm rõ phục vụ cho mục đích khai báo. Trường hợp loại hình vận chuyển là QU, người khai phải khai báo thông tin về địa điểm kiểm dịch tại mục này.	
B	***Thông tin khai báo chi tiết***		
7.35	Số hàng hóa (Số B/L, số AWB v.v....)	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo. Số này có độ dài tối đa 35 ký tự không dấu. Cụ thể: - Trường hợp 1: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường biển (sea manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp 2: Hàng hóa có bản lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường hàng không (air manifest), nhập số vận đơn (số AWB) - Trường hợp 3: Hàng hóa có bảng lược khai hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt (railway manifest), nhập số vận đơn (số B/L) - Trường hợp khác (4) gồm: (i) Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu bằng ô tô hoặc (ii) Vận chuyển hàng hóa giữa 2 kho của gia công/SXXK/DN chế xuất (nhà máy bảo thuế), người khai nhập số quản lý hàng hóa theo định dạng dưới đây: + Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu hoặc vận chuyển hàng hóa giữa 2 nhà máy	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		bảo thuế bằng ô tô: Người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc AAAAAAAAAAAA, BBBBBBBBBBBB. Trong đó AAAAAAAAAAAA là mã số thuế của người nhập khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự). + Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng ô tô: người khai nhập số quản lý hàng hóa theo cấu trúc CCCCCCCCCCCCC, BBBBBBBBBBBB. Trong đó CCCCCCCCCCCCC là mã số thuế của người xuất khẩu (13 ký tự), BBBBBBBBBBBB là số ký hiệu do người khai hải quan tự lập (tối đa 12 ký tự). Lưu ý: giữa mã số thuế của người xuất khẩu, nhập khẩu và số ký hiệu do người khai hải quan tự lập trong số quản lý hàng hóa được phân cách bằng dấu phẩy (,). Lưu ý: - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" thực hiện khai báo như sau: + Trường hợp hàng nhập khẩu và hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 05 vận đơn nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100: ++ Lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này; ++ Sử dụng số Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu để khai báo vào tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" trên tờ khai vận chuyển độc lập.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		+ Trường hợp hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn); ++ Lập Bản kê danh sách container/kiện/gói theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu); ++ Sử dụng số Bản kê danh sách container/kiện/gói để khai vào tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" trên tờ khai vận chuyển độc lập. + Trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê danh sách container/kiện/gói, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí "Số hàng hóa (Số B/L/AWB)" hoặc "Số tờ khai xuất khẩu".	
7.36	Ngày phát hành vận đơn	- Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo các trường hợp 1, 2, 3 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên người khai bắt buộc nhập ngày vận đơn. - Đối với vận chuyển hàng hóa có số quản lý hàng hóa khai báo theo trường hợp 4 tại chỉ tiêu số 7.35 nêu trên, người khai khai báo ngày thực hiện nghiệp vụ OLC. - Ngày khai báo là 08 ký tự không dấu và được nhập theo dạng DDMMYYYY.	
7.37	Tên hàng	Người khai khai báo tên hàng hóa vận chuyển. Trường hợp lô hàng thuộc một vận đơn có nhiều chủng loại thì người khai khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		báo tên của những hàng hóa có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị lô hàng. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập thì thực hiện khai tại tiêu chí "Tên hàng" như sau: trường hợp hàng xuất khẩu hoặc hàng quá cảnh xuất khẩu có nhiều tên hàng thì người khai không phải khai tên hàng, ghi "chi tiết theo tờ khai xuất khẩu"; trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì ghi "chi tiết theo vận đơn".	
7.38	Mã HS (4 số)	Người khai khai báo mã số HS đại diện (ở mức độ 4 số) của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng.	
7.39	Ký hiệu, số hiệu	Khai báo ký, số hiệu của hàng hóa.	
7.40	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan	- Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, người khai phải khai báo ngày đưa hàng vào kho lần đầu. - Trường hợp hàng hóa đưa vào kho ngoại quan từ 2 lần trở lên, người khai khai báo ngày đưa hàng vào kho của lần đầu tiên. - Các trường hợp khác không bắt buộc phải khai báo. Khai ngày đưa hàng vào kho theo dạng DDMMYYYY.	
7.41	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu	Khai mã Y.	
7.42	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất	Khai mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo bảng mã nước trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Đối với vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS thông tin này bắt buộc phải khai.	
7.43	Mã địa điểm xuất phát	Khai mã địa điểm xuất phát của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn - Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay xếp hàng ở nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm xuất phát là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu xếp hàng tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + “ZZZ”	
7.44	Mã địa điểm đích	Người khai khai báo mã địa điểm đích của hàng hóa vận chuyển. Tham khảo mã cảng/cửa khẩu/ga xếp hàng trên website: www.customs.gov.vn	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai bắt buộc phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay, mã cửa khẩu nơi hàng đến tại Việt Nam. Đối với vận chuyển hàng hóa nhập khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS hoặc PT, người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS, người khai phải khai báo mã địa điểm đích là mã cảng, mã sân bay nơi dỡ hàng tại nước ngoài. Đối với vận chuyển hàng hóa xuất khẩu có loại hình vận chuyển khai báo là KS người khai có thể khai báo mã này. - Đối với vận chuyển hàng hóa khác (vận chuyển hàng hóa giữa 2 khu vực lưu giữ hàng hóa chịu sự giám sát hải quan), người khai không phải khai báo mã này. - Trường hợp địa điểm xuất phát không có mã UN/LOCODE, Người khai nhập mã nước (02 ký tự) + "ZZZ"	
7.45	Loại manifest (hàng hóa)	- Khai mã S đối với bản lược khai hàng hóa đường biển (sea manifest), - Khai mã A đối với bản lược khai hàng hóa đường hàng không (air manifest), - Khai mã R đối với bản lược khai hàng hóa đường sắt (Railway manifest) - Khai mã V đối với trường hợp khác.	
7.46	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Mã phương tiện vận chuyển - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sông, đường thủy nội địa, đường biển, người khai khai báo hô hiệu của tàu (tối đa 35 ký tự)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường hàng không, người khai khai báo số hiệu của chuyến bay và ngày tháng của chuyến bay theo định dạng như sau: Số hiệu chuyến bay/Ngày tháng. Trong đó: Số hiệu chuyến bay có 02 ký tự đầu là mã của hãng hàng không, các ký tự còn lại là số chuyến bay; Ngày tháng của chuyến bay được nhập theo định dạng DDMMM Ví dụ: VN 1230/17NOV - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường sắt có bảng lược khai hàng hóa (Railway manifest), khai báo số hiệu chuyến tàu (tối đa 10 ký tự). - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng đường bộ, người khai khai báo biển số phương tiện theo định dạng như sau: "Mã quốc gia đăng ký phương tiện (2 ký tự) - Biển số phương tiện" (tối đa 35 ký tự). Ví dụ: VN-29A1234 Ô 2: Tên tàu biển chở hàng Hệ thống tự động xuất ra tên tàu biển chở hàng. Trường hợp hệ thống không tự động hỗ trợ xuất ra tên tàu biển chở hàng thì khai tên của tàu. Trường hợp hàng hóa không vận chuyển bằng đường biển thì không khai ô này.	
7.47	Ngày dự kiến đến/Ngày dự kiến xuất phát	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, người khai khai báo ngày dự kiến phương tiện vận chuyển đến cửa khẩu. - Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, người khai khai báo ngày phương tiện vận chuyển dự kiến xuất cảnh.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Ngày tháng khai báo được nhập theo định dạng DDMMYYYY Trường hợp loại hình vận chuyển khai báo là KS, không phải khai tại ô này.	
7.48	Mã người nhập khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người nhập khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người nhập khẩu.	
7.49	Tên người nhập khẩu	- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người nhập khẩu tại ô này.	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này	
7.51	Mã người xuất khẩu	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, ngoại trừ loại hình vận chuyển khai báo là KS và PT, người khai hải quan khai mã số thuế của người xuất khẩu. - Đối với các trường hợp khác, người khai hải quan không bắt buộc khai mã số thuế của người xuất khẩu.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.52	Tên người xuất khẩu	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai tên người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai tên người xuất khẩu tại ô này.	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này	
7.54	Mã người ủy thác (Trustor)	Người khai khai báo mã của người ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu biết).	
7.55	Tên người ủy thác (Trustor)	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.56	Địa chỉ của người ủy thác	Không khai tại ô này trong trường hợp không khai tại ô "Mã người ủy thác"	
7.57	Luật khác	Khai mã của các văn bản pháp luật khác có liên quan đến vận chuyển hàng hóa (nếu có). Tham khảo bảng mã văn bản pháp quy trên website: www.customs.gov.vn	
7.58	Số lượng	Ô 1: Khai số lượng cụ thể Khai số lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng khai báo là số nguyên.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp hàng hóa không có số lượng cụ thể, nhập số "1" vào mục này. Ô 2: Khai mã đơn vị tính (mã loại đóng gói) tương ứng với phần số lượng đã khai báo tại ô 1. Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.59	Tổng trọng lượng	Ô 1: Khai tổng trọng lượng của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng và đơn vị tính đã khai báo tại chỉ tiêu "Số lượng". Tổng trọng lượng khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị trọng lượng tại mục này tương ứng với tổng trọng lượng đã khai báo tại ô 1 (ví dụ: KGM cho kilogram, TNE cho tấn, LBR cho pao…) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.60	Thể tích	Ô 1: Khai thể tích của hàng hóa vận chuyển tại mục này tương ứng với số lượng đã khai báo tại ô "Số lượng" nêu trên. Thể tích khai báo tối đa có 6 chữ số nguyên và 3 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã đơn vị thể tích tại mục này tương ứng với thể tích đã khai báo tại ô 1 nêu trên (ví dụ: MTQ cho mét khối, FTQ cho phút khối…) Tham khảo bảng Mã đơn vị tính trên website: www.customs.gov.vn	
7.61	Giá tiền	Ô 1: Khai trị giá của hàng hóa vận chuyển tại mục này, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển có loại hình khai báo là "KS".	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Trường hợp đơn vị tiền tệ khai báo là "VND", người khai chỉ có thể khai được trị giá theo số nguyên. Đối với các đơn vị tiền tệ khai báo khác, người khai có thể khai trị giá tối đa đến 4 chữ số thập phân. Ô 2: Khai mã loại tiền tệ của trị giá hàng hóa đã khai báo tại ô 1 nêu trên tại mục này Tham khảo bảng Mã đơn vị trên website: www.customs.gov.vn	
7.62	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành	Trường hợp hàng hóa vận chuyển cần có lưu ý riêng, ví dụ như hàng dễ vỡ, hàng chất lỏng… thì khai vào mục này. Khai tối đa 05 mã đánh dấu hàng hóa cho mỗi mặt hàng khai báo. Tham khảo bảng Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành trên website: www.customs.gov.vn	
7.63	Số giấy phép	Trường hợp vận chuyển hàng hóa phải có giấy phép hoặc thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành, khai số của giấy phép hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành tại ô này.	
7.64	Ngày cấp phép	Khai ngày bắt đầu có hiệu lực của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép". Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	
7.65	Ngày hết hạn của giấy phép	Khai ngày hết hạn (ngày hết hiệu lực) của giấy phép hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đã khai tại ô "Số giấy phép". Ngày khai báo có định dạng DDMMYYYY.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.66	Ghi chú 2	Khai các nội dung khác cần lưu ý đối với từng loại hàng hóa vận chuyển tại mục này.	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	Khai số hiệu tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai. - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.	
	Đối với các mục khai báo từ 66 đến 68 dưới đây, người khai có thể khai báo 100 lần cho mỗi mục		
7.68	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện	- Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, khai số hiệu container - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không, khai số hiệu kiện hàng, ví dụ số pallét, ULD, thùng… - Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, khai số hiệu toa tàu. - Trường hợp hàng hóa là hàng rời, hàng lẻ vận chuyển bằng ô tô, không phải khai tại ô này. * Lưu ý: - Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập: hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh nhập khẩu có trên 100 container hoặc gói, kiện rời (không giới hạn số vận đơn);	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100 (không giới hạn số lượng tờ khai xuất khẩu) thì lập Bản kê danh sách container/gói/kiện rời theo mẫu số 10 Phụ lục II Thông tư này (không phải lập thêm Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu). - Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa quá cảnh nhập khẩu dưới 5 vận đơn và trường hợp hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu dưới 50 tờ khai xuất, nhưng có trên 100 container hoặc gói, kiện rời thì ngoài việc lập Bản kê hàng hóa, người khai hải quan vẫn phải khai đầy đủ thông tin tại tiêu chí “Số hàng hóa (Số B/L/AWB)” hoặc “Số tờ khai xuất khẩu”.	
7.69	Số dòng hàng trên tờ khai	Khai số cột của vận đơn (B/L) tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo nêu trên tại mục này. Trường hợp có nhiều vận đơn tương ứng với số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện đã khai báo, người khai khai báo số của các cột của vận đơn theo thứ tự tăng dần, ví dụ "1", "12", "123" trong đó "_" là khoảng trống. Số dòng hàng khai báo tối đa có 5 ký tự không dấu.	
7.70	Số seal	Khai số niêm phong, kẹp chì (nếu có) của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số niêm phong, kẹp chì khai báo có tối đa 15 ký tự không dấu.	

6.2. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung trước khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Số hợp đồng vận chuyển/Số của giấy tờ tương đương
2	Ngày hợp đồng vận chuyển/Ngày của giấy tờ tương đương
3	Ngày hết hạn hợp đồng vận chuyển/Ngày hết hạn của giấy tờ tương đương
4	Mã phương tiện vận chuyển
5	Loại hình vận chuyển
6	Ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển
7	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển
8	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
9	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
10	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
11	Mã vị trí dỡ hàng
12	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
13	Tên địa điểm dỡ hàng
14	Tuyến đường
15	Loại bảo lãnh
16	Mã ngân hàng bảo lãnh
17	Năm phát hành bảo lãnh
18	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
19	Số chứng từ bảo lãnh
20	Số tiền bảo lãnh
21	Ghi chú 1
22	Số hàng hóa (số B/L, số AWB…)
23	Ngày phát hành vận đơn
24	Tên hàng
25	Mã HS (4 số)
26	Ký hiệu, số hiệu
27	Ngày nhập kho lần đầu, nhập kho ngoại quan

28	Phân loại sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu
29	Mã nước sản xuất hoặc nơi sản xuất
30	Mã địa điểm xuất phát
31	Mã địa điểm đích
32	Loại manifest (hàng hóa)
33	Phương tiện vận chuyển
34	Ngày dự kiến đến/ngày dự kiến xuất phát
35	Mã người nhập khẩu
36	Tên người nhập khẩu
37	Địa chỉ của người nhập khẩu
38	Mã người xuất khẩu
39	Tên người xuất khẩu
40	Địa chỉ của người xuất khẩu
41	Mã người ủy thác
42	Tên người ủy thác
43	Địa chỉ của người ủy thác
44	Luật khác
45	Số lượng
46	Tổng trọng lượng
47	Thể tích
48	Giá tiền
49	Mã đánh dấu hàng hóa tại điểm khởi hành
50	Số giấy phép
51	Ngày cấp phép
52	Ngày hết hạn của giấy phép
53	Ghi chú 2
54	Số tờ khai xuất khẩu
55	Số hiệu container/số hiệu toa/số hiệu kiện
56	Số dòng hàng trên tờ khai
57	Số seal

6.3. Các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi trên Hệ thống (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống (BIA)

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển
2	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển
3	Mã địa điểm dỡ hàng (khu vực chịu sự giám sát hải quan)
4	Mã vị trí dỡ hàng
5	Mã cảng/cửa khẩu/ga dỡ hàng
6	Tên địa điểm dỡ hàng
7	Loại bảo lãnh
8	Mã ngân hàng bảo lãnh
9	Năm phát hành bảo lãnh
10	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh
11	Số chứng từ bảo lãnh
12	Số tiền bảo lãnh
13	Ghi chú 1
14	Ghi chú 2

7. Chỉ tiêu thông tin Bản kê hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	**Bản kê hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển**	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
8.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
8.3	Mã loại hình vận chuyển	Người vận chuyển theo mục đích vận chuyển khai báo theo mã loại hình quá cảnh hoặc trung chuyển	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container)	X
8.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Bản kê theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
8.6	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển.	
8.7	Tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện nhập cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	
8.8	Ngày phương tiện nhập cảnh	Nhập ngày phương tiện chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển nhập cảnh vào Việt Nam	X
8.9	Mã cảng dỡ hàng/xếp hàng	Nhập mã cảng mà hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển dỡ xuống/xếp hàng lên PTVT xuất cảnh (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,…);	X
8.10	Giấy phép quá cảnh	Nhập trong các trường hợp hàng hóa phải có giấy phép quá cảnh trước khi vận chuyển hàng hóa quá cảnh; Ô 1: Nhập số giấy phép quá cảnh Ô 2: Nhập ngày giấy phép quá cảnh Ô 3: Nhập ngày hiệu lực giấy phép quá cảnh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.11	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt (nếu có) (số B/L, AWB).	
8.12	Số hiệu, số lượng container	Ô 1: Nhập số lượng container quá cảnh/ trung chuyển xuất cảnh Ô 2: Nhập loại container: 20”, 40” hoặc loại khác Ô 3: Nhập số hiệu của từng container	
8.13	Số seal hãng tàu	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển (tàu bay, tàu biển)	
8.14	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển	
8.15	Mã số HS	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.	
8.16	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
8.17	Tên, địa chỉ chủ hàng	Nhập tên, địa chỉ của người nhập khẩu lô hàng quá cảnh/trung chuyển	
8.18	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN	
8.19	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

8. Chỉ tiêu thông tin Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09	**Bản kê chi tiết hàng hóa quá cảnh/trung chuyển**	Thực hiện khai báo đối với lô hàng quá cảnh/trung chuyển khai báo trên Tờ khai vận chuyển độc lập.	
9.1	Số Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bản kê.	
9.2	Ngày Bản kê	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp ngày Bản kê.	
9.3	Số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số, ngày tờ khai vận chuyển độc lập đã đăng ký với Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi	
9.4	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký Tờ khai vận chuyển theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(2) Tham khảo bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn.	
9.5	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa quá cảnh/trung chuyển Lưu ý: Khai báo cụ thể tên của từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
9.6	Mã số HS	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành theo từng mặt hàng trong lô hàng vận chuyển	
	Số lượng hàng hóa	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào vận đơn) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	

(Xem tiếp Công báo số 727 + 728)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng